

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 172/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 6 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trịnh Văn B**, sinh năm 1969; số định danh cá nhân: 038069028919; địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị B1**, sinh năm 1973; số định danh cá nhân: 038173031654; địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trịnh Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị B1 lấy nhau là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 08/11/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh

hiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm, không có tiếng nói chung trong gia đình, bà Bình thường X đi làm ăn xa không quan tâm đến gia đình, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Vợ chồng cũng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm để cùng chung sống hòa thuận, nhưng không có kết quả. Từ năm 2023 vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Ông Trịnh Văn B xác định vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Ông Trịnh Văn B xác định để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 12/02/2025, bị đơn là bà Lê Thị B1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Văn B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2003 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống. Nay ông B yêu cầu ly hôn, quan điểm của bà B1 là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Lê Thị B1 xác định vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Bà Lê Thị B1 xác định là vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 15/4/2025, đại diện UBND xã X cho biết: Ông Trịnh Văn B và bà Lê Thị B1 có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T vào ngày 08/11/2003. Quá trình chung sống ông B và bà B1 không có con chung. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, địa phương không nắm bắt được vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên xét thấy vi phạm đó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông B, xử cho ông Trịnh Văn B được ly hôn với bà Lê Thị B1.

- Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa giải quyết.
- Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu xem xét.
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn ông Trịnh Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trịnh Văn B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với bà Lê Thị B1, nơi ĐKKHTT tại: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Lê Thị B1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn B và bà Lê Thị B1 tự nguyện kết hôn, đã được UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2003, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà B1 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn về tình cảm, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong gia đình. Từ năm 2023 vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, ông B một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; tại bản tự khai ngày 12/02/2025 bà B1 cũng có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà B1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của ông B, xử cho ông Trịnh Văn B được ly hôn với bà Lê Thị B1.

[3] Về con chung: Ông Trịnh Văn B và bà Lê Thị B1 đều xác định là vợ chồng không có con chung và không yêu cầu giải quyết. Do đó, không xem xét

[4] Về tài sản và công nợ: Ông Trịnh Văn B và bà Lê Thị B1 đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Trịnh Văn B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X1:

1. *Về hôn nhân:* Xử cho ông Trịnh Văn B được ly hôn với bà Lê Thị B1.
2. *Về con chung:* Ông Trịnh Văn B và bà Lê Thị B1 không có con chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.
3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.
4. *Về án phí:* Ông Trịnh Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, ông B đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005378 ngày 12/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị ông Trịnh Văn B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến